

**CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN THỦY
LỢI ĐỒNG NAI**

Báo cáo tài chính giữa niên độ đã được soát xét

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/06/2026



MỤC LỤC

	<u>Trang</u>
1. MỤC LỤC	1
2. BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	2 - 4
3. BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	5 - 6
4. BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT	
4.1 Báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ	7 - 10
4.2 Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ	11
4.3 Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ	12 - 13
4.4 Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ	14 - 35

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty TNHH Một thành viên Thủy lợi Đồng Nai (Sau đây gọi tắt là "**Công ty**") trình bày báo cáo của mình cùng với Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2026 của Công ty.

KHÁI QUÁT VỀ CÔNG TY

Công ty TNHH Một thành viên Thủy lợi Đồng Nai (Sau đây gọi tắt là "**Công ty**") được thành lập trên cơ sở hợp nhất Công ty TNHH Một Thành Viên Khai thác Công trình Thủy lợi Đồng Nai và Công ty TNHH Một Thành Viên Dịch vụ Thủy Lợi Bình Phước theo quyết định số 1699/QĐ-UBND ngày 29 tháng 04 năm 2026. Công ty hoạt động theo Giấy Chứng nhận Đăng ký doanh nghiệp số 3604045344 do Sở Tài Chính tỉnh Đồng Nai cấp lần đầu ngày 15 tháng 08 năm 2025.

Trụ sở hoạt động : Số 126, đường Nguyễn Ái Quốc, khu phố 1, phường Trảng Dài, thành phố Đồng Nai.

Điện thoại : 02516.297.663

Mã số thuế : 3604045344

Vốn điều lệ : 1.309.569.865.185 đồng (Một nghìn ba trăm lẻ chín tỷ, năm trăm sáu mươi chín triệu, tám trăm sáu mươi lăm nghìn, một trăm tám mươi lăm đồng).

Chủ sở hữu là Ủy Ban Nhân Dân tỉnh Đồng Nai.

Hoạt động kinh doanh của Công ty bao gồm:

- Hoạt động dịch vụ trồng trọt.
- Khai thác thủy sản nội địa.
- Nuôi trồng thủy sản nội địa.
- Khai thác, xử lý và cung cấp nước.
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác.
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê
- Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan.
- Xây dựng công trình cấp, thoát nước.
- Xây dựng công trình công ích khác.
- Xây dựng công trình thủy.

TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH VÀ KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Tình hình tài chính tại thời điểm ngày 30 tháng 06 năm 2026, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày được trình bày trong Báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm báo cáo này (từ trang 7 đến trang 30).

Hoạt động kinh doanh chính trong năm 2026 của Công ty là quản lý, khai thác, vận hành, bảo vệ các công trình thủy lợi, công trình cấp nước sinh hoạt được giao; Cung cấp dịch vụ công ích thủy lợi phục vụ sản xuất nông nghiệp, dân sinh, phòng chống thiên tai, cấp nước sinh hoạt và cấp nước phục vụ sản xuất công nghiệp trên địa bàn tỉnh Đồng Nai.

CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN THÙY LỢI ĐỒNG NAI

Số 126, đường Nguyễn Ái Quốc, khu phố 1, phường Trảng Dài, thành phố Đồng Nai.

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Ban Giám đốc Công ty xác định rằng số liệu doanh thu thực tế có thể có sự thay đổi sau khi có Quyết định phê duyệt quyết toán chính thức từ các cơ quan có thẩm quyền. Khoản chênh lệch (tăng hoặc giảm) giữa giá trị quyết toán được duyệt và số liệu đã ghi nhận trên Báo cáo tài chính giữa niên độ này sẽ được Công ty thực hiện điều chỉnh và trình bày vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán năm mà văn bản phê duyệt quyết toán có hiệu lực thi hành.

Ban Giám đốc Công ty khẳng định việc ghi nhận doanh thu này tuân thủ nguyên tắc thận trọng và phù hợp với tiến độ giải ngân từ ngân sách nhà nước cho tới thời điểm Báo cáo tài chính giữa niên độ này được công bố.

Ngoài vấn đề nêu trên, Ban Giám đốc Công ty khẳng định không có sự kiện quan trọng nào xảy ra sau ngày 30 tháng 06 năm 2026 cho đến thời điểm lập báo cáo này cần thiết phải có các điều chỉnh số liệu hoặc công bố trong Báo cáo tài chính giữa niên độ.

HỘI ĐỒNG THÀNH VIÊN, BAN GIÁM ĐỐC VÀ KIỂM SOÁT VIÊN

Các thành viên của Hội đồng thành viên, Ban Giám đốc và Kiểm soát viên của Công ty cho đến thời điểm lập Báo cáo này như sau:

HỘI ĐỒNG THÀNH VIÊN

<u>Họ và tên:</u>	<u>Chức vụ:</u>
Bà Tạ Thị Thúy	Chủ tịch Hội đồng thành viên
Ông Phạm Văn Vũ	Thành viên
Ông Nguyễn Đức Kiên	Thành viên
Bà Nguyễn Thị Giang Hương	Thành viên

BAN GIÁM ĐỐC VÀ KẾ TOÁN TRƯỞNG

<u>Họ và tên:</u>	<u>Chức vụ:</u>
Ông Đặng Đình Thuận	Giám đốc
Ông Lê Xuân Toàn	Phó Giám đốc
Ông Nguyễn Văn Lương	Phó Giám đốc
Ông Nguyễn Phương Duy	Phó Giám đốc
Ông Nguyễn Đăng Dương	Phó Giám đốc
Bà Nguyễn Thị Quỳnh Trâm	Kế toán trưởng

KIỂM SOÁT VIÊN

<u>Họ và tên:</u>	<u>Chức vụ:</u>
Bà Nguyễn Thị Ngọc Tuyết	Kiểm soát viên chuyên trách

Người đại diện theo pháp luật của Công ty là Ông Đặng Đình Thuận.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH CAF Việt Nam ("CAF Việt Nam") đã soát xét Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2026.

CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN THỦY LỢI ĐỒNG NAI

Số 126, đường Nguyễn Ái Quốc, khu phố 1, phường Trảng Dài, thành phố Đồng Nai.

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập Báo cáo tài chính giữa niên độ phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong việc lập Báo cáo tài chính giữa niên độ này, Ban Giám đốc cần phải:

- Chọn lựa các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Thực hiện các phán đoán và các ước tính một cách thận trọng;
- Công bố các chuẩn mực kế toán phải tuân theo trong các vấn đề trọng yếu được công bố và giải trình trong Báo cáo tài chính giữa niên độ;
- Lập Báo cáo tài chính giữa niên độ trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể giả định rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục;
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ hợp lý nhằm hạn chế rủi ro sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Ban Giám đốc đảm bảo rằng, Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên khi lập Báo cáo tài chính giữa niên độ; các sổ kế toán thích hợp được lưu giữ đầy đủ để phản ánh tại bất kỳ thời điểm nào, với mức độ chính xác hợp lý tình hình tài chính của Công ty và Báo cáo tài chính giữa niên độ được lập tuân thủ các Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành. Ban Giám đốc Công ty cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Công ty và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

PHÊ DUYỆT BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Giám đốc phê duyệt Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo. Báo cáo tài chính giữa niên độ này phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2026, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực Kế toán và Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Thay mặt Ban Giám đốc



Đặng Đình Thuận

Giám đốc

Đồng Nai, ngày 21 tháng 07 năm 2026

Số: 21072026.02/BCTC-CAF

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 21 tháng 07 năm 2026

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi : **Hội đồng thành viên và Ban Giám đốc**
CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN THỦY LỢI ĐỒNG NAI

Chúng tôi đã thực hiện soát xét Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo của Công ty TNHH Một Thành Viên Thủy Lợi Đồng Nai (Sau đây gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 21 tháng 07 năm 2026, từ trang 7 đến trang 35, bao gồm Báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ tại ngày 30 tháng 06 năm 2026, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày và Thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về Báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo các nguyên tắc của Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện. Các chuẩn mực này yêu cầu Chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2026, cũng như Kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ.

CÔNG TY TNHH CAF VIỆT NAM



Huỳnh Huy Cường - Giám đốc kiểm toán

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số 3117-2025-279-1

Mẫu B 01-DN

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2026

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	30/06/2026	01/01/2026
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		89.640.553.155	85.914.653.694
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V. 1	32.545.464.404	32.100.864.247
1. Tiền	111		32.545.464.404	29.046.474.798
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	3.054.389.449
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		25.000.000.000	25.233.681.949
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn	123	V. 2	25.000.000.000	25.233.681.949
4. Dự phòng đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	124		-	-
5. Đầu tư ngắn hạn khác	125		-	-
6. Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư ngắn hạn khác	126		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		28.409.066.531	24.577.213.682
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V. 3	22.876.495.518	7.325.016.375
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V. 4	4.781.542.587	5.306.250.625
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Phải thu ngắn hạn khác	135	V. 5	876.787.424	12.071.705.680
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	136		(125.758.998)	(125.758.998)
7. Tài sản thiếu chờ xử lý	137		-	-
IV. Hàng tồn kho	140		1.895.967.127	1.866.811.400
1. Hàng tồn kho	141	V. 6	1.895.967.127	1.866.811.400
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	142		-	-
V. Tài sản sinh học ngắn hạn	150		-	-
1. Súc vật nuôi lấy sản phẩm một lần ngắn hạn	151		-	-
2. Cây trồng theo mùa vụ hoặc lấy sản phẩm một lần ngắn hạn	152		-	-
3. Dự phòng tổn thất tài sản sinh học ngắn hạn	153		-	-
VI. Tài sản ngắn hạn khác	160		1.790.055.093	2.136.082.416
1. Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn	161	V. 7	902.401.232	872.082.998
2. Thuế GTGT được khấu trừ	162		606.452.710	567.089.095
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	163	V. 8	281.201.151	696.910.323
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	164		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	165		-	-

CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN THỦY LỢI ĐỒNG NAI

Số 126, đường Nguyễn Ái Quốc,
khu phố 1, phường Trảng Dài, thành phố Đồng Nai.

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/06/2026

Báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ (tiếp theo)

Mẫu B 01-DN

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	30/06/2026	01/01/2026
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		3.297.299.353.121	3.286.259.600.542
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
5. Phải thu dài hạn khác	215		-	-
6. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	216		-	-
II. Tài sản cố định	220		2.692.786.182.007	2.694.468.149.332
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V. 9	2.692.786.182.007	2.694.468.149.332
<i>Nguyên giá</i>	222		2.714.760.566.257	2.714.614.766.257
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	223		(21.974.384.250)	(20.146.616.925)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
<i>Nguyên giá</i>	225		-	-
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	V. 10	-	-
<i>Nguyên giá</i>	228		30.000.000	30.000.000
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	229		(30.000.000)	(30.000.000)
III. Tài sản sinh học dài hạn	230		-	-
1. Súc vật nuôi cho sản phẩm định kỳ	231		-	-
a) Súc vật nuôi cho sản phẩm định kỳ chưa đến giai đoạn trưởng thành	232		-	-
b) Súc vật nuôi cho sản phẩm định kỳ đến giai đoạn trưởng thành	233		-	-
<i>Nguyên giá</i>	234		-	-
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	235		-	-
2. Súc vật nuôi lấy sản phẩm một lần dài hạn	236		-	-
3. Cây trồng theo mùa vụ hoặc lấy sản phẩm một lần dài hạn	237		-	-
4. Dự phòng tổn thất tài sản sinh học dài hạn	238		-	-
IV. Bất động sản đầu tư	240		-	-
<i>Nguyên giá</i>	241		-	-
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	242		-	-
V. Tài sản dở dang dài hạn	250		604.513.171.114	591.791.451.210
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	251		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	252	V. 11	604.513.171.114	591.791.451.210
VI. Đầu tư tài chính dài hạn	260		-	-
1. Đầu tư vào công ty con	261		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	262		-	-
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	263		-	-
4. Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác dài hạn	264		-	-
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn dài hạn	265		-	-
6. Dự phòng đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn dài hạn	266		-	-
VII. Tài sản dài hạn khác	270		-	-
1. Chi phí chờ phân bổ dài hạn	271		-	-
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	272		-	-
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	273		-	-
4. Tài sản dài hạn khác	274		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	280		3.386.939.906.276	3.372.174.254.236

Mẫu B 01-DN

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	30/06/2026	01/01/2026
C - NỢ PHẢI TRẢ	300		42.498.512.477	63.842.270.711
I. Nợ ngắn hạn	310		36.817.565.855	58.042.438.416
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V. 12	3.978.154.604	26.329.308.469
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V. 13	196.514.464	275.561.625
3. Phải trả cổ tức, lợi nhuận	313		-	-
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước ngắn hạn	314	V. 14	1.151.792.192	1.069.926.143
5. Phải trả người lao động	315		6.470.617.242	8.539.223.451
6. Chi phí phải trả ngắn hạn	316	V. 15	16.906.302.838	3.637.461.739
7. Phải trả nội bộ ngắn hạn	317		-	-
8. Phải trả theo tiến độ hợp đồng xây dựng ngắn hạn	318		-	-
9. Doanh thu chờ phân bổ ngắn hạn	319	V. 16	408.185.189	75.064.506
10. Phải trả ngắn hạn khác	320	V. 17	3.166.978.237	8.973.034.949
11. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	321		-	-
12. Dự phòng phải trả ngắn hạn	322		-	-
13. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323	V. 18	4.539.021.089	9.142.857.534
14. Quỹ bình ổn giá	324		-	-
15. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	325		-	-
II. Nợ dài hạn	330		5.680.946.622	5.799.832.295
1. Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước dài hạn	333		-	-
4. Chi phí phải trả dài hạn	334		-	-
5. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	335		-	-
6. Phải trả nội bộ dài hạn	336		-	-
7. Doanh thu chờ phân bổ dài hạn	337	V. 19	5.680.946.622	5.799.832.295
8. Phải trả dài hạn khác	338		-	-
9. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	339		-	-
10. Trái phiếu chuyển đổi	340		-	-
11. Cổ phiếu ưu đãi	341		-	-
12. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	342		-	-
13. Dự phòng phải trả dài hạn	343		-	-
14. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	344		-	-

Mẫu B 01-DN

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	30/06/2026	01/01/2026
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		3.344.441.393.799	3.308.331.983.525
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	V. 20	2.719.834.140.809	2.719.834.140.809
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a	V. 20	2.719.834.140.809	2.719.834.140.809
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		-	-
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414	V. 20	602.937.050.339	573.271.440.419
5. Cổ phiếu mua lại của chính mình	415		-	-
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418	V. 20	6.232.635.549	6.232.635.549
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		-	-
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420	V. 20	15.437.567.102	8.993.766.748
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	420a		8.993.766.748	8.993.766.748
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này	420b		6.443.800.354	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		3.386.939.906.276	3.372.174.254.236

Phê duyệt, ngày 21 tháng 07 năm 2026



Phạm Thị Hà
Người lập biểu



Nguyễn Thị Quỳnh Trâm
Kế toán trưởng



Đặng Đình Thuận
Giám đốc

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Sáu tháng đầu	
			Năm 2026	Năm 2025
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI. 1	63.709.032.142	-
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI. 1	-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	VI. 1	63.709.032.142	-
4. Giá vốn hàng bán	11	VI. 2	43.006.668.962	-
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		20.702.363.180	-
6. Lãi/lỗ của hoạt động bán, thanh lý bất động sản đầu tư	21		-	-
7. Doanh thu hoạt động tài chính	22	VI. 3	281.961.749	-
8. Chi phí tài chính	23		-	-
Trong đó: Chi phí đi vay	24		-	-
9. Chi phí bán hàng	25		-	-
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI. 4	12.867.632.968	-
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		8.116.691.961	-
12. Thu nhập khác	31	VI. 5	5.218.588	-
13. Chi phí khác	32	VI. 6	53.728.086	-
14. Lợi nhuận khác	40		(48.509.498)	-
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		8.068.182.463	-
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	VI. 7	1.624.382.109	-
17. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		-	-
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		<u>6.443.800.354</u>	<u>-</u>

Phê duyệt, ngày 21 tháng 07 năm 2026

Phạm Thị Hà
Người lập biểu

Nguyễn Thị Quỳnh Trâm
Kế toán trưởng



Đặng Đình Thuận
Giám đốc

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Sáu tháng đầu	
			Năm 2026	Năm 2025
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		8.068.182.463	-
2. Điều chỉnh cho các khoản:				
- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	02		1.827.767.325	-
- Các khoản dự phòng	03		-	-
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		-	-
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư, tài chính	05		(281.961.749)	-
- Chi phí lãi vay	06		-	-
- Các khoản điều chỉnh khác	07		-	-
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		9.613.988.039	-
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(3.455.507.292)	-
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(29.155.727)	-
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		2.350.836.071	-
- Tăng, giảm chi phí chờ phân bổ	12		(30.318.234)	-
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13		-	-
- Chi phí đi vay đã trả	14		-	-
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(1.234.530.071)	-
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		-	-
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(4.603.836.445)	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		2.611.476.341	-
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21		(32.348.129.802)	-
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	22		-	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(25.132.604.971)	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		25.366.286.920	-
5. Tiền chi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		281.961.749	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(31.832.486.104)	-

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Sáu tháng đầu	
			Năm 2026	Năm 2025
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận góp vốn vốn chủ sở hữu	31		29.665.609.920	-
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu đã phát hành	32		-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33		-	-
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		-	-
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		29.665.609.920	-
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50		444.600.157	-
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	V. 1	32.100.864.247	-
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	V. 1	32.545.464.404	-

Phê duyệt, ngày 21 tháng 07 năm 2026

Phạm Thị Hà
Người lập biểu

Nguyễn Thị Quỳnh Trâm
Kế toán trưởng



Đặng Đình Thuận
Giám đốc

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/06/2026

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty trách nhiệm hữu hạn Một thành viên thuộc sở hữu 100% vốn nhà nước.

2. Ngành nghề kinh doanh

- Hoạt động dịch vụ trồng trọt.
- Khai thác thủy sản nội địa.
- Nuôi trồng thủy sản nội địa.
- Khai thác, xử lý và cung cấp nước.
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác.
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê
- Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan.
- Xây dựng công trình cấp, thoát nước.
- Xây dựng công trình công ích khác.
- Xây dựng công trình thủy.

3. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

4. Nhân viên

Số lượng nhân viên của Công ty tại ngày 30/06/2026 là 212 người (tại ngày 31/12/2025: 211 người).

5. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính

Số liệu so sánh trên Báo cáo tình hình tài chính là số liệu của Báo cáo tài chính đã được kiểm toán cho kỳ kế toán năm kết thúc ngày 31/12/2025

Công ty hoạt động theo Giấy Chứng nhận Đăng ký doanh nghiệp số 3604045344 do Sở Tài Chính tỉnh Đồng Nai cấp lần đầu ngày 15 tháng 08 năm 2025. Do đó, số liệu 6 tháng đầu năm 2025 trên Báo cáo kết quả kinh doanh giữa niên độ và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ không được thể hiện.

II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc tại ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27 tháng 10 năm 2025 của Bộ Tài chính ("Thông tư 99"), các Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành và các văn bản sửa đổi, bổ sung, hướng dẫn thực hiện kèm theo.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Ban Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ đầy đủ yêu cầu của các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

IV. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được trình bày phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

2. Ước tính kế toán

Việc lập Báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định hiện hành có liên quan tại Việt Nam yêu cầu Ban Giám đốc có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày Báo cáo tài chính cũng như các số liệu về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ hoạt động. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

3. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền tại ngày Báo cáo tài chính.

4. Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư được phân loại là nắm giữ đến ngày đáo hạn khi Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư.

Thu nhập từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính trong kỳ.

5. Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên Báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu của khách hàng và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

- Phải thu của khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán giữa Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Công ty bao gồm các khoản phải thu về tiền bán hàng, phải thu dịch vụ cung cấp.
- Phải thu khác gồm các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán, bao gồm các khoản phải thu tạo ra doanh thu tài chính, như: phải thu lãi tiền gửi, lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia; các khoản phải chi hộ bên thứ ba được quyền nhận lại; các khoản phải thu không mang tính thương mại như tạm ứng nhân viên; các ký quỹ, ký cược và các khoản phải thu khác.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

Tăng hoặc giảm số dư dự phòng nợ phải thu khó đòi được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong niên độ kế toán.

6. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá thành để đưa mỗi sản phẩm đến vị trí và điều kiện hiện tại và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá gốc của hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được ghi nhận khi giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

7. Chi phí chờ phân bổ

Chi phí chờ phân bổ phản ánh các chi phí thực tế đã phát sinh (bao gồm các chi phí đã trả tiền trước và các chi phí chưa trả tiền trước) nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán và việc phân bổ các khoản chi phí này vào chi phí sản xuất kinh doanh của các kỳ kế toán sau.

Các chi phí chờ phân bổ được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian không quá 12 tháng hoặc một chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường kể từ thời điểm trả trước được phản ánh vào "Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn"; ngược lại, các chi phí trả trước có thời hạn trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường kể từ thời điểm trả trước được phản ánh vào "Chi phí chờ phân bổ dài hạn".

8. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến. Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh. Khi tài sản được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và các khoản lãi lỗ phát sinh do bán hoặc thanh lý tài sản được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong năm.

9. Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình của công ty là phần mềm quản lý nước sạch sinh hoạt, được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong thời gian 05 năm.

10. Khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính phù hợp với hướng dẫn tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 4 năm 2013 và Thông tư số 147/2016/TT-BTC ngày 13 tháng 10 năm 2016 của Bộ Tài chính về việc bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2013/TT-BTC có hiệu lực thi hành từ ngày 28 tháng 11 năm 2016 và áp dụng từ năm tài chính 2016.

Số năm khấu hao của các nhóm tài sản cố định như sau:

Tài sản cố định hữu hình:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	10 - 50 năm
- Máy móc thiết bị	04 - 15 năm
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	05 - 10 năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 08 năm

Tài sản cố định vô hình:

- Phần mềm quản lý nước sạch

05 năm

Công ty không trích khấu hao đối với một số tài sản cố định là kết cấu hạ tầng, có giá trị lớn do nhà nước đầu tư xây dựng từ nguồn ngân sách giao cho Công ty quản lý khai thác sử dụng theo quy định tại Thông tư số 147/2016/TT-BTC ngày 13 tháng 10 năm 2016 của Bộ Tài Chính, cụ thể như sau:

- Tài sản cố định là máy móc, thiết bị, dây chuyền sản xuất, tài sản được xây đúc bằng bê tông và bằng đất công trình trực tiếp phục vụ tưới nước, tiêu nước (như hồ đập, kênh, mương).
- Máy bơm nước từ 8.000 m³/giờ trở lên cùng với vật kiến trúc để sử dụng vận hành công trình.
- Các công trình cấp nước nông thôn tập trung cấp nước sinh hoạt cho các đối tượng sử dụng thuộc khu vực nông thôn, miền núi, vùng sâu.

11. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang thể hiện chi phí mua sắm tài sản cố định, chi phí xây dựng cơ bản các công trình, tài sản và chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định chưa hoàn thành tại ngày Báo cáo tài chính.

Chi phí mua sắm tài sản cố định

Chi phí mua sắm tài sản cố định phản ánh giá mua và các chi phí có liên quan trực tiếp đến việc lắp đặt, chạy thử,... tài sản trước khi đưa vào sử dụng.

Chi phí xây dựng cơ bản các công trình, tài sản

Chi phí xây dựng cơ bản các công trình, tài sản bao gồm toàn bộ chi phí cần thiết để xây dựng mới, hoặc cải tạo, nâng cấp, mở rộng.... liên quan đến các công trình, tài sản phục vụ cho mục đích sản xuất, kinh doanh của Công ty còn dở dang tại ngày Báo cáo tài chính.

Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định

Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định là toàn bộ chi phí phát sinh thực tế liên quan đến việc sửa chữa, cải tạo,.. tài sản cố định. Khi công việc sửa chữa lớn tài sản cố định hoàn thành, chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định được kết chuyển chi phí vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ (nếu chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định giá trị nhỏ)/ chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định được kết chuyển vào "Chi phí trả trước dài hạn" để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ (chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định giá trị lớn và liên quan đến nhiều kỳ sản xuất kinh doanh).

12. Nguyên tắc kế toán các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, phải trả nội bộ và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Công ty, bao gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác.
- Phải trả nội bộ phản ánh các khoản phải trả giữa đơn vị cấp trên và đơn vị cấp dưới trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc.
- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

13. Chi phí trích trước

Chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

Công ty đang trích trước chi phí sửa chữa lớn, chi phí quản lý Dựa vào các hợp đồng đã ký kết và kế hoạch sản xuất kinh doanh năm 2026 đã được phê duyệt bởi Ban Giám đốc.

14. Nguyên tắc kế toán các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, việc thanh toán nghĩa vụ nợ này có thể sẽ dẫn đến sự giảm sút về những lợi ích kinh tế và giá trị của nghĩa vụ nợ đó có thể được một ước tính đáng tin cậy.

Nếu ảnh hưởng của thời gian là trọng yếu, dự phòng sẽ được xác định bằng cách chiết khấu số tiền phải bỏ ra trong tương lai để thanh toán nghĩa vụ nợ với tỷ lệ chiết khấu trước thuế và phản ánh những đánh giá trên thị trường hiện tại về giá trị thời gian của tiền và những rủi ro cụ thể của khoản nợ đó. Khoản tăng lên của số dự phòng do thời gian trôi qua được ghi nhận là chi phí tài chính.

15. Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu: Vốn ngân sách Nhà nước cấp được ghi nhận theo số thực tế đã đầu tư và do doanh nghiệp tự bổ sung.

Vốn khác: được hình thành từ Nguồn vốn đầu tư XDCB của doanh nghiệp do Ngân sách cấp hoặc đơn vị cấp trên cấp. Vốn đầu tư XDCB của đơn vị được dùng cho việc đầu tư xây dựng mới, cải tạo, mở rộng hoặc mua sắm tài sản cố định.

Các quỹ thuộc vốn chủ sở hữu được trích lập và sử dụng theo các quy định hiện hành của Nhà nước.

Lợi nhuận chưa phân phối

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh trên Báo cáo tình hình tài chính là số lợi nhuận từ các hoạt động của Công ty sau khi trừ (-) chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của năm nay và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các Quỹ của Công ty và nộp cho cơ quan cấp trên theo quy định của Doanh nghiệp do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ, Điều lệ của Công ty và các quy định của pháp luật sau khi có quyết định của Chủ sở hữu.

16. Ghi nhận doanh thu và thu nhập khác

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ được căn cứ vào kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Báo cáo tình hình tài chính của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó.
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Báo cáo tình hình tài chính.
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu xây dựng

Khi kết quả thực hiện hợp đồng được ước tính một cách đáng tin cậy thì:

- Đối với các hợp đồng xây dựng qui định nhà thầu được thanh toán theo tiến độ kế hoạch, doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành do Công ty tự xác định vào ngày kết thúc năm tài chính.

- Đối với các hợp đồng xây dựng qui định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện, doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận và được phản ánh trên hóa đơn đã lập.

Các khoản tăng, giảm khối lượng xây lắp, các khoản thu bồi thường và các khoản thu khác chỉ được ghi nhận doanh thu khi đã được thống nhất với khách hàng.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng không thể ước tính được một cách đáng tin cậy, thì:

- Doanh thu chỉ được ghi nhận tương đương với chi phí của hợp đồng đã phát sinh mà việc hoàn trả là tương đối chắc chắn.
- Chi phí của hợp đồng chỉ được ghi nhận vào chi phí khi đã phát sinh.

Chênh lệch giữa tổng doanh thu lũy kế của hợp đồng xây dựng đã ghi nhận và khoản tiền lũy kế ghi trên hóa đơn thanh toán theo tiến độ kế hoạch của hợp đồng được ghi nhận là khoản phải thu hoặc phải trả theo tiến độ kế hoạch của các hợp đồng xây dựng.

Tiền lãi

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất thực tế từng kỳ.

17. Các khoản chi phí

Chi phí là những khoản làm giảm lợi ích kinh tế được ghi nhận tại thời điểm giao dịch phát sinh hoặc khi có khả năng tương đối chắc chắn sẽ phát sinh trong tương lai không phân biệt đã chi tiền hay chưa.

Các khoản chi phí và khoản doanh thu do nó tạo ra phải được ghi nhận đồng thời theo nguyên tắc phù hợp. Trong trường hợp nguyên tắc phù hợp xung đột với nguyên tắc thận trọng, chi phí được ghi nhận căn cứ vào bản chất và quy định của các chuẩn mực kế toán để đảm bảo phản ánh giao dịch một cách trung thực, hợp lý.

18. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp tính trên thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành.

Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa cơ sở tính thuế và giá trị ghi sổ, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

19. Công cụ tài chính

Tài sản tài chính

Việc phân loại các tài sản tài chính này phụ thuộc vào bản chất và mục đích của tài sản tài chính và được quyết định tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Các tài sản tài chính của Công ty gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác.

Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, các tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Việc phân loại các khoản nợ tài chính phụ thuộc vào bản chất và mục đích của khoản nợ tài chính và được quyết định tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Nợ phải trả tài chính của Công ty gồm các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được ghi nhận ban đầu theo giá gốc trừ các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến nợ phải trả tài chính đó.

Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chỉ được bù trừ với nhau và trình bày giá trị thuần trên Bảng cân đối kế toán khi và chỉ khi Công ty:

- Có quyền hợp pháp để bù trừ giá trị đã được ghi nhận; và
- Có dự định thanh toán trên cơ sở thuần hoặc ghi nhận tài sản và thanh toán nợ phải trả cùng một thời điểm.

20. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

Giao dịch với các bên liên quan với Công ty được trình bày ở thuyết minh số VII.1

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH**1. Tiền và các khoản tương đương tiền**

	30/06/2026	01/01/2026
	VND	VND
Tiền mặt tại quỹ	550.231.711	942.838.406
Tiền gửi ngân hàng	31.995.232.693	28.103.636.392
Các khoản tương đương tiền (*)	-	3.054.389.449
Cộng	32.545.464.404	32.100.864.247

(*) Các Hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn từ 01 đến 03 tháng có tổng giá trị gốc là 3.000.000.000 VND và lãi nhập gốc số tiền là 54.389.449 VND, được gửi tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Bình Phước với lãi suất từ 1,6%/năm đến 1,9%/năm.

2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	30/06/2026	01/01/2026
	VND	VND
Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn	25.000.000.000	25.233.681.949
Cộng	25.000.000.000	25.233.681.949

(*) Các Hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn 6 tháng, cụ thể như sau:

- Tiền gửi có kỳ hạn 06 (sáu) tháng tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Bình Phước với giá trị gốc là 7.000.000.000 VND (Bảy tỷ đồng), lãi suất từ 8%/năm.
- Các Hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn 06 (sáu) tháng tại Ngân hàng TMCP Phát triển thành phố Hồ Chí Minh - Chi nhánh Đồng Nai có tổng giá trị gốc là 8.000.000.000 VND (Tám tỷ đồng), lãi suất từ 8%/năm.
- Các Hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn 06 (sáu) tháng tại Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh KCN Biên Hòa với tổng giá trị gốc là 10.000.000.000 VND (Mười tỷ đồng), lãi suất là 7,2%/năm.

3. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	30/06/2026		01/01/2026	
	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng
	VND	VND	VND	VND
<i>Phải thu khách hàng là các bên liên quan</i>	-	-	-	-
<i>Phải thu khách hàng là các đối tượng khác</i>	22.876.495.518	(125.758.998)	7.325.016.375	(125.758.998)
Công ty Hưng nghiệp Formosa	1.093.893.171	-	274.743.683	-
Công ty cổ phần Hữu hạn VeDan Việt Nam	1.025.726.520	-	552.428.100	-
Công ty cổ phần cấp nước Hồ Cầu Mới	11.789.259.610	-	2.401.767.585	-
Chi nhánh cấp nước Phú Riềng - Công ty TNHH MTV Cao Su Phú Riềng	476.431.620	-	282.441.600	-
Công ty cổ phần Cấp Thoát Nước Bình Phước	4.205.973.114	-	2.352.747.600	-
Công Ty cổ phần Đầu Tư Union Trading	573.437.900	-	618.727.500	-
Công Ty cổ phần Cấp Nước Đồng Nai	1.013.569.368	-	-	-
Công ty TNHH Đông Bắc Bình Phước	948.763.270	-	38.537.520	-
Công ty cổ phần Cấp Thoát Nước Đồng Phú	243.955.950	-	65.290.050	-
Các khách hàng khác	1.505.484.995	(125.758.998)	738.332.737	(125.758.998)
Cộng	22.876.495.518	(125.758.998)	7.325.016.375	(125.758.998)

4. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	30/06/2026		01/01/2026	
	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng
	VND	VND	VND	VND
<i>Trả trước cho người bán là các bên liên quan</i>	-	-	-	-
<i>Trả trước cho người bán là các đối tượng khác</i>	4.781.542.587	-	5.306.250.625	-
Công ty TNHH Xây lắp Trường An	632.521.787	-	2.000.603.825	-
Trung tâm Phát triển quỹ đất chi nhánh Định Quán	239.555.000	-	239.555.000	-
BQLDA Khu vực 11 (Trung Tâm Phát triển quỹ đất huyện Tân Phú (cũ))	1.130.489.000	-	1.130.489.000	-
Công ty TNHH Kỹ Thuật TVA	-	-	222.228.000	-
Chi nhánh Miền Trung - Công ty TNHH Tư vấn Trường Đại học Thủy Lợi	69.300.000	-	184.800.000	-
Công ty cổ phần Tư vấn và xây dựng Việt Thành	-	-	105.110.000	-
Công ty cổ phần Tư vấn đầu tư và xây dựng Sao Mai	351.217.000	-	351.217.000	-
Công ty cổ phần Tư vấn Xây dựng Thủy Lợi 3	-	-	324.000.000	-
Viện Thủy Lợi và Môi Trường	84.922.000	-	160.922.000	-
Công ty cổ phần Giáo Dục Sắc Việt	715.008.000	-	-	-
Công Ty TNHH Dịch Vụ Tân Phi Vân	1.078.800.000	-	-	-
Các nhà cung cấp khác	479.729.800	-	587.325.800	-
Cộng	4.781.542.587	-	5.306.250.625	-

5. Phải thu ngắn hạn khác

	30/06/2026		01/01/2026	
	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Phải thu khác là các bên liên quan	707.560.517	-	7.619.198.517	-
Lợi nhuận nộp trước vào ngân sách nhà nước	707.560.517	-	707.560.517	-
Phải thu hỗ trợ sản phẩm dịch vụ công ích thủy lợi	-	-	6.911.638.000	-
Phải thu khác là các đối tượng khác	169.226.907	-	4.452.507.163	-
Tạm ứng nhân viên	132.766.907	-	34.000.000	-
Các khoản BHXH, BHYT, BHTN nộp thừa	36.460.000	-	-	-
Công ty Hưng nghiệp Formosa	-	-	1.298.180.000	-
Công ty cổ phần hữu hạn VeDan Việt Nam	-	-	99.999.000	-
Công ty cổ phần cấp nước Hồ Cầu Mới	-	-	2.636.968.200	-
Công ty cổ phần cấp nước Đồng Nai	-	-	271.552.872	-
Công ty cổ phần bảo hiểm cấp nước Đồng Nai	-	-	13.217.916	-
Dự thu lãi tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn	-	-	98.589.175	-
Cộng	876.787.424	-	12.071.705.680	-

6. Hàng tồn kho

	30/06/2026		01/01/2026	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	1.847.167.127	-	1.826.911.400	-
Công cụ, dụng cụ	48.800.000	-	39.900.000	-
Cộng	1.895.967.127	-	1.866.811.400	-

7. Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn

	30/06/2026	01/01/2026
	VND	VND
Công cụ, dụng cụ	902.401.232	872.082.998
Cộng	902.401.232	872.082.998

8. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước

	30/06/2026	01/01/2026
Thuế TNDN nộp thừa	264.961.557	654.813.595
Thuế TNCN nộp thừa	-	42.096.727
Các loại thuế khác	16.239.594	1
Cộng	281.201.151	696.910.323

9. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá					
Tại 01/01/2026	2.698.964.259.246	5.046.654.935	2.758.763.864	7.845.088.212	2.714.614.766.257
Mua sắm mới	-	145.800.000	-	-	145.800.000
Tại 30/06/2026	2.698.964.259.246	5.192.454.935	2.758.763.864	7.845.088.212	2.714.760.566.257
Hao mòn lũy kế					
Tại 01/01/2026	13.533.835.270	2.865.238.112	1.529.053.405	2.218.490.138	20.146.616.925
Khấu hao trong năm	1.047.785.223	213.848.856	91.321.026	474.812.220	1.827.767.325
Tại 30/06/2026	14.581.620.493	3.079.086.968	1.620.374.431	2.693.302.358	21.974.384.250
Giá trị còn lại					
Tại 01/01/2026	2.685.430.423.976	2.181.416.823	1.229.710.459	5.626.598.074	2.694.468.149.332
Tại 30/06/2026	2.684.382.638.753	2.113.367.967	1.138.389.433	5.151.785.854	2.692.786.182.007

10. Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình của công ty là phần mềm quản lý nước sạch sinh hoạt.

	Nguyên giá	Hao mòn lũy kế	Giá trị còn lại
Tại 01/01/2026	30.000.000	30.000.000	-
Khấu hao trong năm	-	-	-
Tại 30/06/2026	30.000.000	30.000.000	-

11. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	Tại 01/01/2026	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Tại 30/06/2026
Thiết bị hệ thống giám sát tự động giám sát tại hồ Cầu Dầu, Hàng Gòn, Đồng Nai	-	746.178.000	-	746.178.000
Trạm Bơm Đắc Lua	151.275.089.781	183.669.600	-	151.458.759.381
Thủy lợi phục vụ tưới vùng mía Định Quán tỉnh Đồng Nai	245.163.818.252	219.700.000	-	245.383.518.252
Cải tạo, sửa chữa hồ Sông Mây, huyện Trảng Bom	49.606.038.400	304.407.600	-	49.910.446.000
Cải tạo, sửa chữa hồ Gia Ui, huyện Xuân Lộc	45.279.556.920	10.981.186.704	-	56.260.743.624
Cải tạo, sửa chữa hồ Đa Tôn, huyện Tân Phú	99.696.259.182	286.578.000	-	99.982.837.182
Xây dựng mới đập dâng Long An, huyện Long Thành	337.380.000	-	-	337.380.000
Mở rộng tuyến ống cấp nước sạch vào thôn 3 xã Thiện Hưng thuộc CTCN Thanh Bình	417.818.175	-	-	417.818.175
Các công trình khác	15.490.500	-	-	15.490.500
Cộng	591.791.451.210	12.721.719.904	-	604.513.171.114

12. Phải trả người bán ngắn hạn

	30/06/2026		01/01/2026	
	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng
	VND	VND	VND	VND
<i>Phải người bán là các bên liên quan</i>	-	-	-	-
<i>Phải trả người bán là các đối tượng khác</i>	3.978.154.604	-	26.329.308.469	-
Công Ty TNHH Hùng Huy Quyền	-	-	125.366.000	-
Công Ty TNHH Tư Vấn Xây Dựng Quang Phong	-	-	140.161.000	-
Công Ty TNHH Tư Vấn Xây Dựng Tân Phú Thạnh	211.454.000	-	222.474.000	-
Công Ty TNHH Xây Lấp Trường An	-	-	2.039.107.650	-
Công Ty TNHH Tư Vấn Kỹ Thuật Xây Dựng Đồng Nai	1.610.893.600	-	8.703.475.500	-
Công Ty TNHH Một Thành Viên Thịnh Toàn Phúc	48.849.050	-	513.451.000	-
Tổng Công Ty Tư Vấn Xây Dựng Thủy Lợi Việt Nam -CTCP	254.454.400	-	527.435.400	-
Công Ty TNHH Cổ Phần Chế Tạo Bơm Hải Dương	570.894.750	-	5.566.455.000	-
Công Ty TNHH Ninh Thịnh	-	-	3.880.411.065	-
Công Ty TNHH Tư vấn Đầu tư Xây dựng Phương Bắc	228.182.000	-	228.182.000	-
Công Ty TNHH Một Thành Viên Tư Vấn Xây Dựng Minh Quân	41.435.000	-	224.836.000	-
Công Ty TNHH Tư Vấn Đầu Tư Xây Dựng Nguyên Thu	48.277.082	-	805.433.132	-
Hợp Tác Xã Thương Mại Dịch Vụ Quyết Thắng	62.362.000	-	311.149.000	-
Các nhà cung cấp khác	901.352.722	-	3.041.371.722	-
Cộng	3.978.154.604	-	26.329.308.469	-

13. Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	30/06/2026		01/01/2026	
	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng
	VND	VND	VND	VND
<i>Người mua trả tiền trước là các bên liên quan</i>	-	-	-	-
<i>Người mua trả tiền trước là các đối tượng khác</i>	196.514.464	-	275.561.625	-
- Công Ty TNHH Beesco Vina	188.210.445	-	258.120.843	-
- Các khách hàng khác	8.304.019	-	17.440.782	-
Cộng	196.514.464	-	275.561.625	-

14. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	30/06/2026	01/01/2026
	VND	VND
Thuế GTGT hàng nội địa	601.491.891	681.283.801
Thuế thu nhập cá nhân	158.993.105	-
Thuế tài nguyên	389.532.368	388.642.342
Phí nước thải sinh hoạt	1.774.828	-
Cộng	1.151.792.192	1.069.926.143

Tình hình thực hiện nghĩa vụ Thuế và các khoản nộp Ngân sách Nhà nước của Công ty trong năm như sau :

	01/01/2026	Số phải nộp	Số đã nộp	30/06/2026
	VND	VND	VND	VND
Thuế GTGT hàng nội địa	681.283.801	3.043.635.793	(3.123.427.703)	601.491.891
Thuế thu nhập doanh nghiệp	(654.813.595)	1.624.382.109	(1.234.530.071)	(264.961.557)
Thuế thu nhập cá nhân	(42.096.727)	883.508.480	(682.418.648)	158.993.105
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	46.154.601	(62.394.195)	(16.239.594)
Thuế tài nguyên	388.642.342	2.125.118.912	(2.124.228.886)	389.532.368
Phí nước thải sinh hoạt	(1)	52.182.664	(50.407.835)	1.774.828
Cộng	373.015.820	7.774.982.559	(7.277.407.338)	870.591.041

Trong đó:

Số nộp thừa (xem thuyết minh V.8)	696.910.323	281.201.151
Số còn phải nộp	1.069.926.143	1.151.792.192

Thuế giá trị gia tăng

Công ty nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ. Thuế suất thuế GTGT cho các sản phẩm và dịch vụ như sau:

- Hoạt động cung cấp sản phẩm dịch vụ công ích thủy lợi	Không chịu thuế
- Hoạt động cung cấp nước công nghiệp và sinh hoạt	5%
- Hoạt động khác	8% - 10%

Thuế tài nguyên

- Hoạt động cung cấp nước thô	1% - 3%
-------------------------------	---------

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Xem thuyết minh IV.18 và VI.7

Các loại thuế khác

Công ty kê khai và nộp thuế theo quy định.

Việc xác định nghĩa vụ thuế các loại phải nộp của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Số thuế phải nộp theo quyết toán thuế của Công ty chịu sự kiểm tra của Cơ quan Thuế, do đó số thuế trình bày trên Báo cáo tài chính này có thể bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của Cơ quan Thuế.

15. Chi phí phải trả ngắn hạn

	30/06/2026	01/01/2026
	VND	VND
Văn phòng Công ty	1.000.000.000	69.515.912
Trạm Biên Hòa	3.500.000.000	409.169.600
Trạm Xuân Lộc	3.700.000.000	729.970.731
Trạm Bình Phước	8.706.302.838	2.428.805.496
Cộng	16.906.302.838	3.637.461.739

16. Doanh thu chờ phân bổ ngắn hạn

	30/06/2026	01/01/2026
Công Ty TNHH Mai Xuân Phú	40.000.000	58.333.333
Phan Sỹ Bảo	5.471.605	11.574.074
Hợp Tác Xã Dịch Vụ Nông Ngư Nghiệp Hoàng Thành	221.138.891	-
Đào Văn Ninh	131.771.607	-
Nguyễn Tấn Tường	9.803.086	5.157.099
Cộng	408.185.189	75.064.506

17. Phải trả ngắn hạn khác

	30/06/2026	01/01/2026
	VND	VND
<i>Phải trả các bên liên quan</i>	-	-
<i>Phải trả các đối tượng khác</i>	3.166.978.237	8.973.034.949
- Trạm bơm Đắc Lua	916.154.000	1.139.294.000
- Thủy lợi phục vụ tưới vùng mía Định Quán tỉnh Đồng Nai	239.555.000	289.175.649
- Kinh phí hỗ trợ giá SPDV công ích thủy lợi chi nhánh Bình Phước	463.175.964	463.175.964
- Xây dựng mới đập dâng Long An, huyện Long Thành, tỉnh Đồng Nai	74.900.000	74.900.000
- Cải tạo, sửa chữa hồ Gia Ui, H. Xuân Lộc, tỉnh Đồng Nai	701.821.787	6.290.428.586
- Nhận ký quỹ, ký cược	281.096.877	323.272.634
- Kinh phí công đoàn	165.759.302	65.944.029
- Vật tư, thiết bị được cấp từ nguồn dự trữ quốc gia	324.515.307	326.844.087
Cộng	3.166.978.237	8.973.034.949

18. Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Tình hình biến động của Quỹ khen thưởng và phúc lợi trong năm như sau:

	Quỹ khen thưởng	Quỹ phúc lợi	Quỹ thưởng người Quản lý doanh nghiệp, Kiểm soát viên	Tổng cộng
Tại 01/01/2026	4.721.520.535	3.642.121.999	779.215.000	9.142.857.534
Chi trong năm	(3.975.272.895)	(347.385.550)	(281.178.000)	(4.603.836.445)
Tại 30/06/2026	746.247.640	3.294.736.449	498.037.000	4.539.021.089

19. Doanh thu chờ phân bổ dài hạn

	30/06/2026	01/01/2026
Công ty Đầu tư Phát triển Nông nghiệp Công nghệ cao Donasa	21.000.000	52.500.000
Công ty cổ phần Tiếp Vận Hàng Hải Sao Mai	5.636.263.622	5.711.749.295
Doanh thu chưa thực hiện dài hạn khác	23.683.000	35.583.000
Cộng	5.680.946.622	5.799.832.295

20. Vốn chủ sở hữu

Tình hình tăng giảm vốn chủ sở hữu

Xem Phụ Lục số 01

21. Khoản mục ngoài Báo cáo tình hình tài chính

Nợ khó đòi đã xử lý liên quan đến hoạt động Đầu tư xây dựng cơ bản

	30/06/2026	01/01/2026
Ban quản lý Dự án chuyên ngành Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Đồng Nai (*)	73.917.737	73.917.737
Dự án Xây dựng hồ chứa nước Mo Nang	22.258.487	22.258.487
Dự án xây dựng hồ chứa nước Gia Ui	51.659.250	51.659.250
Cộng (*)	73.917.737	73.917.737,00

(*) Công nợ của Ban quản lý Dự án chuyên ngành Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Đồng Nai (Nay là Ban Quản lý Dự án Đầu tư Xây dựng tỉnh Đồng Nai) phát sinh từ năm 2008 đến nay và không có khả năng thu hồi. Do đó, Công ty đã tiến hành xóa khoản nợ nêu trên theo Nghị quyết số 06/NQ-KTTL-HĐTV của Hội Đồng thành viên ngày 30 tháng 12 năm 2023 với số tiền là 73.917.737 đồng (Bảy mươi ba triệu, chín trăm mười bảy nghìn, bảy trăm ba mươi bảy đồng).

Nợ khó đòi đã xử lý khác

	30/06/2026	01/01/2026
Các hộ dân dùng nước trạm Bom Bo	12.268.200	12.268.200
Công ty cổ phần Li La Ma 69 - 1	16.525.600	16.525.600
Trường bán công Lộc Ninh (nay là Trường THPT Lộc Thái)	23.880.292	23.880.292
Ban chỉ huy Bộ đội Biên phòng Bình Phước	25.380.732	25.380.732
Trường dân tộc nội trú Lộc Ninh	14.817.200	14.817.200
Thủy lợi phí trạm Lộc Ninh	15.140.380	15.140.380
Công ty TNHH Xe máy Song Hùng	7.112.286	7.112.286
Công ty cổ phần Minh Hoàng	20.000.071	20.000.071
Ban quản lý dự án Cơ sở Hạ Tầng Nông Thôn	12.500.000	12.500.000
Nhà cung cấp không thường xuyên	208.301.316	208.301.316
Chi nhánh Công ty cổ phần kinh doanh và phát triển Bình Dương	12.348.103	12.348.103
Các công nợ khác	40.259.833	40.259.833
Cộng	408.534.013	408.534.013,00

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Sáu tháng đầu	
	Năm 2026	Năm 2025
	VND	VND
Tổng doanh thu	63.709.032.142	-
Các khoản giảm trừ doanh thu	-	-
Doanh thu thuần	63.709.032.142	-

Trong đó:

Doanh thu cung cấp sản phẩm dịch vụ thủy lợi	57.159.136.245	-
Doanh thu nước sạch thương phẩm	6.310.637.485	-
Doanh thu khác	239.258.412	-

2. Giá vốn hàng bán

	Sáu tháng đầu	
	Năm 2026	Năm 2025
	VND	VND
Giá vốn hoạt động thủy lợi	37.928.224.612	-
Giá vốn của nước sạch thương phẩm	4.904.843.909	-
Giá vốn của hoạt động khác	173.600.441	-
Cộng	43.006.668.962	-

3. Doanh thu hoạt động tài chính

	Sáu tháng đầu	
	Năm 2026	Năm 2025
	VND	VND
Lãi tiền gửi ngân hàng	281.961.749	-
Cộng	281.961.749	-

4. Chi phí quản lý doanh nghiệp

Sáu tháng đầu	
Năm 2026	Năm 2025
VND	VND
9.485.770.571	-
419.936.189	-
445.671.970	-
95.249.817	-
74.183.264	-
322.742.324	-
2.024.078.833	-
12.867.632.968	-

5. Thu nhập khác

Sáu tháng đầu	
Năm 2026	Năm 2025
VND	VND
5.218.588	-
5.218.588	-

6. Chi phí khác

Sáu tháng đầu	
Năm 2026	Năm 2025
VND	VND
53.727.536	-
550	-
53.728.086	-

7. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") của Công ty được ước tính như sau:

	Sáu tháng đầu	
	Năm 2026	Năm 2025
	VND	VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	8.068.182.463	-
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế thu nhập doanh nghiệp:		
Các khoản điều chỉnh tăng	53.728.086	-
Các khoản chi không được trừ	53.728.086	-
Các khoản điều chỉnh giảm	-	-
Tổng thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp	8.121.910.549	-
<i>Chuyển lỗ các năm trước</i>	-	-
Tổng thu nhập tính thuế thu nhập doanh nghiệp	8.121.910.549	-
Thuế TNDN từ hoạt động SXKD tính theo thuế suất phổ thông	1.624.382.109	-
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	1.624.382.109	-

VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

1. Các khoản giao dịch bằng tiền có ảnh hưởng đến sự lưu chuyển tiền tệ trong năm nên được trình bày trên Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

	Sáu tháng đầu	
	Năm 2026	Năm 2025
	VND	VND
Lãi tiền gửi ngân hàng phải thu năm trước đã thu trong năm nay	98.589.175	-
Mua sắm, xây dựng tài sản còn nợ năm trước đã được thanh toán trong năm nay	21.304.570.936	-
Trả trước người bán mua sắm, xây dựng tài sản năm trước đã được ghi nhận trong năm nay	1.823.961.038	-
Cộng	23.227.121.149	-

VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Giao dịch với các bên liên quan

Các bên liên quan của Công ty gồm có:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai	Chủ sở hữu
Hội đồng thành viên, kiểm soát viên và Ban Giám đốc	Thành viên quản lý chủ chốt

Các giao dịch khác giữa Công ty với các bên liên quan trong năm như sau:

	Sáu tháng đầu	
	Năm 2026	Năm 2025
Tiền lương	2.322.000.000	-

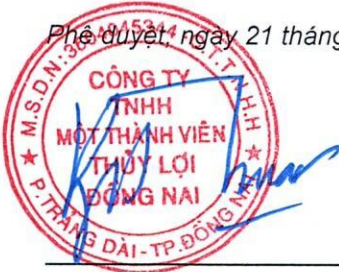
2. Sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán cho giai đoạn sáu tháng đầu năm 2026

Ban Giám đốc Công ty xác định rằng số liệu doanh thu thực tế có thể có sự thay đổi sau khi có Quyết định phê duyệt quyết toán chính thức từ các cơ quan có thẩm quyền. Khoản chênh lệch (tăng hoặc giảm) giữa giá trị quyết toán được duyệt và số liệu đã ghi nhận trên Báo cáo tài chính giữa niên độ này sẽ được Công ty thực hiện điều chỉnh và trình bày vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán năm mà văn bản phê duyệt quyết toán có hiệu lực thi hành.

Ban Giám đốc Công ty khẳng định việc ghi nhận doanh thu này tuân thủ nguyên tắc thận trọng và phù hợp với tiến độ giải ngân từ ngân sách nhà nước cho tới thời điểm Báo cáo tài chính giữa niên độ này được công bố.

Ngoài vấn đề nêu trên, Ban Giám đốc Công ty khẳng định không có sự kiện quan trọng nào xảy ra sau ngày 30 tháng 06 năm 2026 cho đến thời điểm lập báo cáo này cần thiết phải có các điều chỉnh số liệu hoặc công bố trong Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Phê duyệt, ngày 21 tháng 07 năm 2026



Đặng Đình Thuận
Giám đốc

Nguyễn Thị Quỳnh Trâm
Kế toán trưởng

Phạm Thị Hà
Người lập biểu

PHỤ LỤC 01: TÌNH HÌNH TĂNG GIẢM VỐN CHỦ SỞ HỮU

	<i>Vốn đầu tư của chủ sở hữu</i>	<i>Quỹ đầu tư phát triển</i>	<i>Vốn khác của chủ sở hữu</i>	<i>Lợi nhuận chưa phân phối</i>	<i>Cộng</i>
Tại 15/08/2025	-	-	-	-	-
Tăng do hợp nhất 2 công ty	2.437.403.910.131	5.884.912.500	548.749.197.083	14.942.572.932	3.006.980.592.646
Nhận bàn giao tài sản	282.430.230.678	-	-	-	282.430.230.678
Lợi nhuận sau thuế năm 2025	-	-	-	2.213.658.241	2.213.658.241
Trích lập các quỹ	-	347.723.049	-	(8.162.464.425)	(7.814.741.376)
Ngân sách cấp Đầu tư Xây dựng Dự án	-	-	24.522.243.336	-	24.522.243.336
Tại 31/12/2025	<u>2.719.834.140.809</u>	<u>6.232.635.549</u>	<u>573.271.440.419</u>	<u>8.993.766.748</u>	<u>3.308.331.983.525</u>
Tại 01/01/2026	2.719.834.140.809	6.232.635.549	573.271.440.419	8.993.766.748	3.308.331.983.525
Lợi nhuận sau thuế 06 tháng đầu năm 2026	-	-	-	6.443.800.354	6.443.800.354
Ngân sách cấp Đầu tư Xây dựng Dự án	-	-	29.665.609.920	-	29.665.609.920
Tại 30/06/2026	<u>2.719.834.140.809</u>	<u>6.232.635.549</u>	<u>602.937.050.339</u>	<u>15.437.567.102</u>	<u>3.344.441.393.799</u>